ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 553 /KH-UBND	*Kon Tum, ngày 27 tháng 3 năm 2013*

KẾ HOẠCH

Thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Thực hiện Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39/2012/QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đối với các quyết định hành chính về đất đai; UBND tỉnh Kon Tum xây dựng Kế hoạch thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*) trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu tổng quát:

- Đẩy nhanh công tác đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo đúng Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được UBND tỉnh phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2015, hoàn thành ở các huyện Đăk Tô, Đăk Hà, Sa Thầy, Kon Rẫy và thành phố Kon Tum; các huyện còn lại hoàn thành trước năm 2020.

- Từng bước hoàn thiện, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng, phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng, khai thác tiềm năng quỹ đất, cung cấp các thông tin về đất đai phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh. Thiết lập mạng lưới thông tin giao diện, thống nhất từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã, phục vụ cho việc quản lý và khai thác thông tin đất đai.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

2.1 Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a. Năm 2013: Cơ bản hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào cuối năm 2013 đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Cấp khoảng 29.982 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khoảng 29.982 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 12.260,28ha/25.814,38 ha, chiếm tỷ lệ còn lại cần cấp là 47,49%, cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp khoảng 22.876 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 22.876 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 11.847,8 ha/24.561,83 ha, chiếm 48,24 % diện tích cần cấp, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Cấp khoảng 22.794 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 22.794 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 11.823,55 ha/24.494,59 ha;

+ Đất lâm nghiệp: Cấp khoảng 22 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 22 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích 22,0 ha/65 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Cấp khoảng 60 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 60 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích 2,25 ha/2,25 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Cấp khoảng 7.106 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 7.106 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 412,48 ha/1.252,55 ha, chiếm tỷ lệ 32,93%, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích cần cấp khoảng 335,31ha/1.022,02 ha, chiếm tỷ lệ 32,81%;

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích cần cấp khoảng 77,17 ha/230,53 ha, chiếm tỷ lệ 33,48%;

b. Năm 2014: Tiếp tục giải quyết các trường hợp còn tồn đọng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và các trường hợp đất tranh chấp, lấn chiếm, khiếu nại đã được giải quyết, bao gồm: Cấp khoảng 24.654 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khoảng 24.654 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 8.211,79ha/25.814,38 ha, chiếm tỷ lệ còn lại cần cấp là 31,8%, cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp khoảng 17.713 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 17.713 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 7.701,75 ha/24.561,83 ha, chiếm 31,36 % diện tích cần cấp, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Cấp khoảng 17.690 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 17.690 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 7.678,75 ha/24.494,59 ha;

+ Đất lâm nghiệp: Cấp khoảng 23 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 23 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích 23,0 ha/65 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Cấp khoảng 6.941 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 6.941 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích khoảng 510,04 ha/1.252,55 ha, chiếm tỷ lệ 40,72%, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: Diện tích cần cấp khoảng 423,48ha/1.022,02 ha, chiếm tỷ lệ 41,44%;

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích cần cấp khoảng 86,56 ha/230,53 ha, chiếm tỷ lệ 37,55%;

c. Năm 2015: Tiếp tục giải quyết các trường hợp còn tồn đọng và hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

(Chi tiết tại biểu số 01, 02 kèm theo).

2.2. Đối với tổ chức.

Hoàn thành việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, các doanh nghiệp trồng cao su, các nông lâm trường quốc doanh, các tổ chức cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh.....Phấn đấu cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tổ chức trong năm 2013, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp khoảng 62.510,19 ha/233 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 97% diện tích rà soát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Cấp khoảng 9.000,51 ha/1.054 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 100% diện tích rà soát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)

II. Giải pháp thực hiện:

1. Công tác chỉ đạo:

- Các cấp chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân để nâng cao nhận thức đối với công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập, quản lý, sử dụng hồ sơ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố:

+ Có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, theo dõi tình hình thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý, tham mưu xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để bảo đảm yêu cầu chất lượng và tiến độ theo đúng kế hoạch nêu trong Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh việc kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính để quản lý với yêu cầu tất cả các diện tích, loại đất do tổ chức và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn phải thực hiện kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập hồ sơ địa chính, cần phân loại cụ thể từng nhóm hồ sơ để xử lý:

* Đối với diện tích đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ưu tiên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất chuyên dùng.

* Đối với diện tích vi phạm pháp luật đất đai không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đăng ký để lập hồ sơ quản lý.

- Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các huyện, thành phố; Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

2. Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị:

2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, theo dõi, triển khai và cập nhật tiến độ dự án đo đạc lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính theo quý, năm; đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết.

- Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí, chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tổ chức thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức.

- Chủ động rà soát lại các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... để thực hiện hoặc tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện.

- Chủ trì và phối hợp với UBND các huyện, thành phố thực hiện:

+ Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện và Uỷ ban nhân dân cấp xã, bảo đảm nguyên tắc mọi thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được thể hiện đầy đủ, thống nhất các thông tin trong hồ sơ địa chính;

+ Rà soát các quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sửa đổi, bãi bỏ hoặc tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bãi bỏ các nội dung không phù hợp với pháp luật hiện hành, chú trọng các quy định hồ sơ thủ tục, trình tự và thẩm quyền giải quyết thủ tục, thời gian thực hiện từng loại thủ tục của từng đơn vị, cơ chế một cửa liên thông, cơ chế phối hợp giữa các ngành trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .

+ Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết xử lý nghiêm đối với những tổ chức, cá nhân có hành vi những nhiễu, gây khó khăn khi giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kiểm tra, đề xuất hướng xử lý dứt điểm những trường hợp khiếu nại, tranh chấp, vi phạm chính sách đất đai, đặc biệt đối với tổ chức sau khi rà soát theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 và Chỉ thị số 134/CT-TTg ngày 20/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đất đai của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố đánh giá hiệu quả hoạt động của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố để tham mưu đề xuất việc kiện toàn các Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất đảm bảo có đủ bộ máy, nhân lực và các điều kiện làm việc cần thiết để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường, lãnh đạo Uỷ ban nhân dân cấp xã và cán bộ địa chính xã.

2.2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương, bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (*theo Nghị quyết số*

19/2010/NQ-HĐND ngày 16/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh). Hướng dẫn, kiểm tra, thanh quyết toán nguồn vốn theo đúng quy định của Nhà nước.

2.3. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Kon Tum:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai bằng nhiều hình thức để người sử dụng đất tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc sử dụng đất và đăng ký đất đai.

2.4. Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các dự án đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể cho từng loại đất, trong đó xác định rõ chỉ tiêu kế hoạch hoàn thành theo từng tháng, quý.

- Tiếp nhận quỹ đất thu hồi của các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương để tổ chức quản lý, xét duyệt giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tổ chức thực hiện có hiệu quả theo cơ chế "một cửa" không gây phiền hà, sách nhiễu khi lập hồ sơ thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công khai trình tự, thủ tục và các loại phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nơi tiếp nhận hồ sơ. Xử lý nghiêm những cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu trong quá trình tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hàng tháng tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo nội dụng Kế hoạch này. Báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

2.5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đất đai.

- Thực hiện công khai dân chủ về nội dung, kế hoạch triển khai các dự án đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; chỉ đạo cán bộ địa chính, trưởng các thôn, làng, khu phố tham gia xác định ranh giới, mốc giới cho từng thửa đất; tham gia kiểm tra giám sát công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Tổ chức thực hiện xét duyệt hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phối hợp trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

III. Tổ chức thực hiện.

1. Trên cơ sở những nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch này, Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức quán triệt và trực tiếp chỉ đạo xây dựng Kế

hoạch thực hiện của cơ quan, đơn vị và địa phương ngay trong quý II năm 2013, đồng thời tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*).

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, giải quyết hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết; hàng năm sơ kết kết quả thực hiện Kế hoạch, đề xuất điều chỉnh, bổ sung những nội dung, chỉ tiêu, giải pháp cụ thể phù hợp với thực tiễn./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KTN4, 5,

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Nguyễn Hữu Hải

Biểu 01: KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN NĂM 2013-2015

(Kèm theo kế hoạch số: 553/KH- UBND ngày 27/3/2013 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Kết quả rà soát đối tượng chưa cấp GCN lần đầu đối với các hộ GĐ và cá nhân		KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN NĂM 2015								
				Kế hoạch cấp GCN lần đầu cơ bản hoàn thành đến cuối năm 2013			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2014			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2015		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
		Diện tích (ha)	*Số GCN*	*Diện tích (ha)*	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*	*Diện tích (ha)*	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*	*Diện tích (ha)*	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**24.561,83**	**49.680**	**11.847,80**	**22.876**	**48,24**	**7.701,75**	**17.713**	**31,36**	**5.012,28**	**9.091**	**20,41**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.494,59	49.555	11.823,55	22.794	48,27	7.678,75	17.690	31,35	4.992,28	9.071	20,38
2	Đất lâm nghiệp	65,00	65	22,00	22	33,85	23,00	23	35,38	20,00	20	30,77
-	Đất rừng sản xuất	65,00	65	22,00	22	33,85	23,00	23	35,38	20,00	20	30,77
-	Đất rừng phòng hộ	0,00	0	0,00	0		0,00	0		0,00	0	
-	Đất rừng đặc dụng	0,00	0	0,00	0		0,00	0		0,00	0	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	2,25	60	2,25	60	100,00	0,00	0		0,00	0	
4	Đất nông nghiệp khác	0,00	0	0,00	0		0,00	0		0,00	0	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**1.252,55**	**18.697**	**412,48**	**7.106**	**32,93**	**510,04**	**6.941**	**40,72**	**330,02**	**4.650**	**26,35**
1	Đất ở tại nông thôn	1.022,02	15.612	335,31	5.873	32,81	423,48	5.933	41,44	263,22	3.806	25,76
2	Đất ở tại đô thị	230,53	3.085	77,17	1.233	33,48	86,56	1.008	37,55	66,80	844	28,98
3	Đất chuyên dùng											
	Trong đó:											
-	*Đất trụ sở CQ, công trình SNNN*											
-	*Đất quốc phòng*											
-	*Đất An ninh*											
-	*Đất SX,KD phi nông nghiệp*											
-	*Đất có mục đích công cộng*											
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng											
5	Đất phi nông nghiệp khác											
	Tổng (I+II)	**25.814,38**	**68.377**	**12.260,28**	**29.982**	**47,49**	**8.211,79**	**24.654**	**31,81**	**5.342,31**	**13.741**	**20,70**

Biểu 02: KẾ HOẠCH CHI TIẾT CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QSH NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN NĂM 2013 - 2015 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo kế hoạch số: 553/KH- UBND ngày 27/3/2013 của UBND tỉnh Kon Tum)

Số TT	Loại đất	Kết quả rà soát đối tượng chưa được cấp GCN lần đầu đối với các hộ GĐ và cá nhân		KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN NĂM 2015								
				Kế hoạch cấp GCN lần đầu cơ bản hoàn thành đến cuối năm 2013			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2014			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2015		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
		Diện tích (ha)	*Số GCN*	*Diện tích* (ha)	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*	*Diện tích* (ha)	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*	*Diện tích* (ha)	*Số GCN*	*Tỷ lệ (%)*
1. HUYỆN ĐĂK TÔ												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**3.939,75**	**16.686**	**3.329,75**	**10.252**	**84,52**	**610,00**	**6.434**	**15,48**			
1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.939,75	16.686	3.329,75	10.252	84,52	610,00	6.434	15,48			
2	Đất Lâm nghiệp											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**38,98**	**401**	**30,57**	**365**	**78,42**	**8,41**	**36**	**21,58**			
1	Đất ở tại nông thôn	36,25	336	27,84	300	76,80	8,41	36	23,20			
2	Đất ở tại đô thị	2,73	65	2,73	65	100,00						
	Tổng (I + II)	**3.978,73**	**17.087**	**3.360,32**	**10.617**		**618,41**	**6.470**				
2. THÀNH PHỐ KON TUM												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**4.712,08**	**12.400**	**1.413,62**	**3.720**	**0,30**	**1.884,83**	**4.960**	**0,40**	**1.413,62**	**3.720**	**0,30**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.120,34	12.400	1.236,10	3.720	0,30	1.648,14	4.960	0,40	1.236,10	3.720	0,30
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**356,88**	**3.857**	**107,06**	**1.157**	**0,30**	**142,75**	**1.543**	**0,40**	**107,06**	**1.157**	**0,30**
1	Đất ở tại nông thôn	0,00	1.784	0,00	535	0,30	0,00	714	0,40	0,00	535	
2	Đất ở tại đô thị	356,88	2.073	107,06	622	0,30	142,75	829	0,40	107,06	622	0,30
	Tổng (I+II)	**5.068,96**	**16.257**	**1.520,69**	**4.877**	**0,30**	**2.027,58**	**6.503**	**0,40**	**1.520,69**	**4.877**	**0,30**
3. HUYỆN SA THẦY												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**2.011,40**	**1.432**	**855,20**	**544**	**42,52**	**647,30**	**463**	**32,18**	**508,90**	**425**	**25,30**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.011,40	1.432	855,20	544	42,52	647,30	463	32,18	508,90	425	25,30
2	Đất lâm nghiệp											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**11,44**	**331**	**6,31**	**184**	**55,16**	**3,43**	**93**	**29,98**	**1,70**	**54**	**14,86**
1	Đất ở tại nông thôn	9,44	251	5,31	144	56,25	2,93	73	31,04	1,20	34	12,71
2	Đất ở tại đô thị	2,00	80	1,00	40	50,00	0,50	20	25,00	0,50	20	25,00
	Tổng (I + II)	**2.022,84**	**1.763**	**861,51**	**728**	**42,59**	**650,73**	**556**	**32,17**	**510,60**	**479**	
4.HUYỆN ĐĂK HÀ												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1.695,02**	**2.890**	**1.695,02**	**2.890**							
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.695,02	2.890	1.695,02	2.890							
2	Đất lâm nghiệp											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**12,21**	**323**	**12,21**	**323**							
1	Đất ở tại nông thôn	11,15	280	11,15	280							
2	Đất ở tại đô thị	1,06	43	1,06	43							
	Tổng (I+II)	**1.707,23**	**3.213**	**1.707,23**	**3.213**							

Số TT	Loại đất	Kết quả rà soát đối tượng chưa được cấp GCN lần đầu đối với các hộ GĐ và cá nhân		KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN NĂM 2015								
				Kế hoạch cấp GCN lần đầu cơ bản hoàn thành đến cuối năm 2013			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2014			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2015		
5. HUYỆN TU MƠ RÔNG												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1.936,21**	**2.580**	**933,93**	**1.259**	**48,23**	**1.002,28**	**1.321**	**51,77**	**0,00**	**0**	**0,00**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.936,21	2.580	933,93	1.259	48,23	1.002,28	1.321	51,77	0,00	0	0,00
2	Đất lâm nghiệp	0,00	0	0,00	0		0,00	0		0,00	0	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**64,36**	**1.352**	**10,59**	**642**	**16,45**	**53,77**	**710**	**83,55**	**0,00**	**0**	**0,00**
1	Đất ở tại nông thôn	64,36	1.352	10,59	642	16,45	53,77	710	83,55	0,00	0	0,00
2	Đất ở tại đô thị	0,00	0	0,00	0		0,00	0		0,00	0	
	Tổng I + II	**2.000,57**	**3.932**	**944,52**	**1.901**	**47,21**	**1.056,05**	**2.031**	**52,79**	**0,00**	**0**	0,00
6. HUYỆN NGỌC HỒI												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**857,00**	**1.160**	**322,00**	**467**	**37,40**	**315,00**	**323**	**36,10**	**220,00**	**370**	**27,50**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	792,00	1.095	300,00	445	38,00	292,00	300	37,00	200,00	350	25,00
2	Đất lâm nghiệp	65,00	65	22,00	22	33,80	23,00	23	35,40	20,00	20	30,80
	Đất rừng sản xuất	*65,00*	*65*	*22,00*	*22*	*33,80*	*23,00*	*23*	*35,40*	*20,00*	*20*	*30,80*
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**21,23**	**1.100**	**13,00**	**650**	**50,00**	**3,00**	**150**	**20,00**	**5,23**	**300**	**30,00**
1	Đất ở tại nông thôn	10,00	600	5,00	300	50,00	2,00	100	20,00	3,00	200	30,00
2	Đất ở tại đô thị	11,23	500	8,00	350		1,00	50		2,23	100	
	Tổng (I+II)	**878,23**	**2.260**	**335,00**	**1.117**		**318,00**	**473**		**225,23**	**670**	
7. HUYỆN ĐĂK GLEI												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**3.545,74**	**2.726**	**1.097,22**	**844**	**30,95**	**1.346,78**	**1.035**	**37,98**	**1.101,74**	**847**	**31,07**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.545,74	2.726	1.097,22	844	30,95	1.346,78	1.035	37,98	1.101,74	847	31,07
2	Đất lâm nghiệp											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**154,20**	**1.721**	**30,90**	**400**		**60,90**	**500**		**62,40**	**821**	
1	Đất ở tại nông thôn	151,50	1.586	30,20	365	19,93	60,00	455	39,70	61,30	766	40,46
2	Đất ở tại đô thị	2,70	135	0,70	35	25,93	0,90	45	33,33	1,10	55	40,74
	Tổng (I+II)	**3.699,94**	**4.447**	**1.128,12**	**1.244**		**1.407,68**	**1.535**		**1.164,14**	**1.668**	
8. HUYỆN KON RẪY												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1.464,92**	**1.219**	**725,61**	**587**	**49,53**	**509,41**	**405**	**34,77**	**229,90**	**227**	**15,69**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.464,92	1.219	725,61	587		509,41	405		229,90	227	
2	Đất lâm nghiệp											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**8,53**	**338**	**4,39**	**161**	**51,47**	**2,69**	**109**	**31,54**	**1,45**	**68**	**17,00**
1	Đất ở tại nông thôn	4,99	149	2,89	83		1,44	45		0,66	21	
2	Đất ở tại đô thị	3,54	189	1,50	78		1,25	64		0,79	47	
	Tổng (I+II)	**1.473,45**	**1.557**	**730,00**	**748**	**49,54**	**512,10**	**514**	**34,76**	**231,35**	**295**	
9. HUYỆN KON PLÔNG												
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**4.399,71**	**8.587**	**1.475,44**	**2.313**	**33,50**	**1.386,15**	**2.772**		**1.538,12**	**3.502**	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.397,47	8.527	1.473,20	2.253	33,50	1.386,15	2.772	32,00	1.538,12	3.502	34,50
2	Đất lâm nghiệp											
3	Đất nuôi trồng thủy sản		60	2,25	60	100,00						

Số TT	Loại đất	Kết quả rà soát đối tượng chưa được cấp GCN lần đầu đối với các hộ GĐ và cá nhân		KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN NĂM 2015								
				Kế hoạch cấp GCN lần đầu cơ bản hoàn thành đến cuối năm 2013			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2014			Kế hoạch cấp GCN đến cuối năm 2015		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	377,45	9.274	135,27	3.224	35,00	152,18	3.800	41,00	90,00	2.250	24,00
1	Đất ở tại nông thôn	377,45	9.274	135,27	3.224	35,00	152,18	3.800	41,00	90,00	2.250	24,00
2	Đất ở tại đô thị											
	Tổng (I+II)	4.777,16	17.861	1.610,71	5.537	68,50	1.538,33	6.572		1.628,12		
Tổng cộng		25.814,38	68.377	12.260,28	29.982	47,49	8.211,79	24.654	31,81	5.342,31	13.741	20,70

Biểu 03: KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NĂM 2013-2015

(Kèm theo Kế hoạch số: 553/KH-UBND ngày 27/3/2013 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Kết quả rà soát đối tượng chưa được cấp GCN lần đầu đối với các tổ chức		KẾ HOẠCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẾN NĂM 2015								
				Kế Hoạch cấp GCN lần đầu cơ bản hoàn thành đến cuối năm 2013			Kế Hoạch cấp GCN đến cuối năm 2014			Kế Hoạch cấp GCN đến cuối năm 2015		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
		Diện tích (ha)	*Số GCN*	*Diện tích (ha)*	*Số GCN*	*Tỷ lệ(%)*	Diện tích *(ha)*	Số GCN	Tỷ lệ(%)	Diện tích *(ha)*	Số GCN	Tỷ lệ(%)
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**64.110,19**	**335**	**62.518,19**	**233**	**97**	**1600,0**	**102**	**3**			
1	Đất sản xuất nông nghiệp	545,8	25	545,8	25	100						
2	Đất lâm nghiệp	63.564,39	310	61.964,39	208	97,4	1600,0	102	2,56			
_	Đất rừng sản xuất	2.091,60	135	491,6	33	23,5	1600,0	102				
_	Đất rừng phòng hộ	60.813,29	160	60.813,29	160	100						
_	Đất rừng đặc dụng	659,5	15	659,5	15	100						
3	Đất nuôi trồng thủy sản											
4	Đất nông nghiệp khác											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**9.000,51**	**1054**	**9.000,51**	**1054**	**100**						
1	Đất ở tại nông thôn											
2	Đất ở tại đô thị											
3	Đất chuyên dùng	8.978,28	1004	8.978,28	1004	100						
	Trong đó:											
_	*Đất trụ sở CQ, công trình SNNN*	485,87	249	485,87	249							
_	*Đất quốc phòng*	*589,79*	83	*589,79*	83							
_	*Đất An ninh*	*18,67*	30	*18,67*	30							
_	*Đất SX, KD phi nông nghiệp*	*7.351,92*	185	*7.351,92*	185							
_	*Đất có mục đích công cộng*	*532,03*	457	*532,03*	457							
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	22,231	50	22,231	50							
6	Đất phi nông nghiệp khác											
7	Đất có mặt nước chuyên dùng											
	Tổng (I + II)	**73.110,70**	**1.389**	**71.510,70**	**1.287,00**	**97,81**	**1600,0**	**102,00**				